



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/QĐ-NQ ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Bê Văn Đàn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		4.500	2.700	1.800	1.400	3.200	1.900	1.300	1.000	2.700	1.600	1.100	500	232	48	190	48
2	Cù Chính Lan	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.500	2.000	4.200	2.500	1.700	1.300	207	107	26	116
3	Đào Tấn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.100	4.300	2.800	2.100	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	900	246;227	68	156	76
4	Đỗ Hành	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	600		78	86	84
5	Đỗ Nhuận	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		6.000	4.000	2.900	2.000	4.800	2.900	2.500	2.000	3.600	2.500	1.700	1.300	69	84	119	85
6	Hoàng Hoa Thám	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.200	4.300	2.900	2.200	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	900	28	23	13	10
7	Hoàng Quốc Việt - KDC Tinh úy	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800	196	105	199	105
8	Hùng Vương	Tiếp giáp phường Vinh Phúc	Cầu Oai	24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900	3	27	8	28
		Cầu Oai	Trần Đại Nghĩa	21.100	12.700	8.400	6.300	14.800	8.900	5.900	4.400	12.700	7.600	5.100	2.500	131	69	52	72
		Giao đường Trần Đại Nghĩa	Giao với đường Trần Quốc Hoàn	18.100	10.900	7.200	5.400	12.700	7.600	5.100	3.800	10.900	6.500	4.400	2.200	142	69	227	77
		Từ giao với đường Trần Quốc Hoàn	Ngã tư Quán Tiên	14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	4.100	3.100	8.700	5.200	3.500	1.700	10	3	160	11
		Ngã tư Quán Tiên	Hết địa phận phường Vinh Yên	13.400	8.000	5.400	4.000	9.400	5.600	3.800	2.800	8.000	4.800	3.200	1.600	193	11	16	16
9	Lai Sơn	Khu đất dịch vụ Lai Sơn		4.500	2.700	1.800	1.400	3.200	1.900	1.300	1.000	2.700	1.600	1.100	500	225	9	258	9
10	Lam Sơn	Giao đường Hùng Vương	Hết công T50	20.400	12.200	8.200	6.100	14.300	8.600	5.700	4.300	12.200	7.300	4.900	2.400	413	23	139	37
		Hết công T50	Vòng xuyên Lê Hồng Phong	17.400	10.400	7.000	5.200	12.200	7.300	4.900	3.700	10.400	6.200	4.200	2.100	139	37	100	98
		Vòng xuyên Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	15.300	9.200	6.100	4.600	10.700	6.400	4.300	3.200	9.200	5.500	3.700	1.800	177	98	207	107
		Cù Chính Lan	Cầu Lạc Ý	10.800	6.500	4.300	3.200	7.600	4.600	3.000	2.300	6.500	3.900	2.600	1.300	28	107		135
11	Lê Anh Tuấn- KDC Tinh úy	Nguyễn Công Hoan		7.200	4.300	2.900	2.200	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	900	169	105	203	98
12	Lê Hồng Phong	Giao đường Lam Sơn		18.100	10.900	7.200	5.400	12.700	7.600	5.100	3.800	10.900	6.500	4.400	2.200	196	98		114
13	Lê Ngọc Hân	Lý Thường Kiệt		6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700	3	49	145	47
14	Lê Tấn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		9.000	6.000	3.800	2.600	6.600	4.000	2.600	2.000	5.600	3.400	2.200	1.100	149	77;78	147	85
15	Lý Quốc Sư	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	600	375	78	219	79
16	Lý Thường Kiệt	Giao đường Hùng Vương	Chân cầu vượt	17.400	10.400	7.000	5.200	12.200	7.300	4.900	3.700	10.400	6.200	4.200	2.100	159	71	162	55
		Hai bên đường dưới chân cầu vượt		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	600	100	55	83	42
		Chân cầu vượt	Hoàng Hoa Thám	10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	130	42	67	23
		Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận phường Vinh Yên	12.600	7.600	5.000	3.800	8.800	5.300	3.500	2.600	7.600	4.600	3.000	1.500	195	23	5	2
17	Mạc Thị Bưởi	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.600	1.200	2.600	1.600	1.000	800	203	49	220	49
18	Nam Cao	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	279	107	117	106
19	Ngô Miễn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	36	85	P9 (QH)	9
20	Ngô Thi Nhậm - Khu cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	Nguyễn Công Hoan	Lê Hồng Phong	10.800	6.500	4.300	3.200	7.600	4.600	3.000	2.300	6.500	3.900	2.600	1.300	199	105	21	106; 114
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	9.000	5.400	3.600	2.700	6.300	3.800	2.500	1.900	5.400	3.200	2.200	1.100	346	106; 114	189	115
21	Nguyễn Bình	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.200	4.300	2.900	2.200	5.000	3.000	2.000	1.500	4.300	2.600	1.700	1.300				
22	Nguyễn Công Hoan	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	197	105	Chưa chỉnh lý BĐS	
23	Nguyễn Khang	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	185	107	148	115
24	Nguyễn Khoái	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		13.100	7.900	5.200	3.900	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	2.400	244	105	348	78
25	Nguyễn Khuyến	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800				
26	Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp địa phận xã Thanh Trù	Hết địa phận phường Đồng Tâm	9.400	5.600	3.800	2.800	6.600	4.000	2.600	2.000	5.600	3.400	2.200	1.100				
27	Nguyễn Tiến Sách	Trần Đoàn Hựu	Đào Tấn	5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	417	77	543	77
28	Nguyễn Trường Tộ	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	245	79	1(QH)	9
29	Phạm Phi Hiến	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	364	106	117	106
30	Phan Đoàn Thông	Lê Ngọc Hân	Lý Thái Tổ	4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.200	900	2.600	1.600	1.000	800	97	48	6	54
31	Phù Nghĩa	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800	267	68	253	2
32	QL2 tránh thành phố Vinh Yên			14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	5.100	4.100	8.700	5.200	3.500	2.600				
33	Quách Gia Nương	Đường Nguyễn Khoái	Đường Tạ Quang Bửu	7.800	4.700	3.100	2.300	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	183	98	269	106
34	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Công Hoan		10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	187	105	299	106
35	Thị Sách	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	344	106	192	115
36	Tô Hiến Thành	Giao đường Hùng Vương	Nguyễn Khoái	10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.700	3.000	6.300	3.800	2.500	1.900	158	72	58	97
		Nguyễn Khoái	Ngô Thi Nhậm	7.800	4.700	3.100	2.300	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	160	97	199	105
37	Tổng Dân	Lý Thường Kiệt Cống sau trường DTNT		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	800	195	23	72	22
38	Đường nối từ đường Tổng Dân đến đường Lê Ngọc Hân			6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700				
39	Trần Đại Nghĩa	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		8.700	5.200	3.500	2.600	6.100	3.700	3.100	2.400	5.200	3.100	2.100	1.600	131	69	248	60
40	Trần Đoàn Hựu	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	466	77	235	2
41	Trần Quốc Hoàn	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		7.800	4.700	3.100	2.300	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	212	76	227	77
42	Triệu Thị Khoan Hòa	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		12.200	7.300	4.900	3.700	8.500	5.100	3.400	2.600	7.300	4.400	2.900	1.500	212	105	342	106
43	Trịnh Hoài Đức	Tô Hiến Thành kéo dài	Đường Lê Hồng Phong	12.200	7.300	4.900	3.700	8.500	5.100	3.400	2.600	7.300	4.400	2.900	1.500	314	106	318	106
44	Đường Lý Thái Tổ	Thuộc địa phận phường Vinh Yên		19.800	11.900	7.900	5.900	13.900	8.300	5.600	4.200	11.900	7.100	4.800	2.400	119	54	1	45
45	Đường từ Ngã 3 Trung tâm pháp y đến đường Lê Hồng Phong			5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	70	97	246	98
46	Đường nối từ Thị Sách đến Ngô Thi Nhậm			7.800	4.700	3.100	2.300	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	184	115	155	115

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
47	Đường trục chính khu dân cư Lạc Ý			5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	1	142	117	142
48	Khu đất dịch vụ Lai Sơn, Khu đất dịch vụ Bắc Sơn (Không bao gồm những đường có tên trong bảng giá)	Đường 16,5m		5.100				3.800				3.100							
		Đường 13,5m		4.400				3.300				2.600				238	9	286	9
49	KDC Đồng Hìn, Khu dân cư BCHQS tỉnh	Đường QH 16,5m		8.700				6.500				5.200							
		Đường QH> 13,5m		7.300				5.500				4.400							
		Đường QH<=13,5m		5.800				4.400				3.500				207	15	92	37
50	Khu dân cư Đồng Sậu, khu xen ghép trung tâm giáo dục thường xuyên (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất)	Đường >=13,5m		4.400				3.300				2.600				175	23	184	23
		Đường <13,5m		3.600				2.700				2.200							
51	Khu dân cư Rừng Lâu, Khu đại học giao thông vận tải (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất)	Đường >=13,5m		4.400				3.300				2.600				124			
		Đường <13,5m		3.600				2.700				2.200							
52	KDC Đồng Hóc Thân	Đường 16,5m		9.000				6.600				5.600							
		Đường 13,5 m		6.000				4.800				3.600							
53	KDC dọc Quốc lộ 2C	Đường QH 16,5m;		10.200				7.700				6.100							
		Đường QH 13,5 m		8.700				6.500				5.200					80; 81	87	
54	KDC Đồi Dầm	Đường QH 16,5 m		8.700				6.500				5.200							
		Đường QH 13,5 m		7.300				5.500				4.400					79		
55	KDC quy hoạch mới, chưa có tên đường	Đường QH 19,5m		10.200				7.700				6.100							
		Đường QH 16,5m		8.700				6.500				5.200							
		Đường QH >= 13,5m		7.300				5.500				4.400							
		Đường QH <13,5m		5.800				4.400				3.500							
56	Khu QH mới cơ khí Bắc Sơn - phường Đồng Tâm			8.700				6.500				5.200				271	9	14	10
57	Trục chính TDP Đồng Nghĩa			9.400				7.100				5.600							
58	Khu đất dịch vụ Lai Sơn, đường 19,5 m			11.600				8.700				7.000				238	9	220	9
59	KDC trường dân tộc nội trú (Đồng Hòa 2)	QH 13,5m		5.000															
		QH 16,5m		6.100															
		QH 19,5m		7.200															
60	Đường từ đường tránh thành phố đến sông Phan và đoạn từ mằm non đến trạm biến áp Lạc Ý			5.500															
61	Đầu cầu làng Ý-đất dịch vụ Vườn trảng			5.500															
62	Đường QH 13,5m (Hồ Độc mớ) đoạn từ đường Tô Hiến Thành - hết dự án Hồ Độc mớ			5.500															
63	Hạ tầng khu đất đầu giá QSDĐ Đồng Âm, TDP Đồng Nghĩa	QH 13,5m		14.300															
		QH 16,5m		15.400															
64	KDC Đồi Sơn			5.500															
65	Vành đai 2 (Lý Thường Kiệt - Cầu Phú Ninh)			8.800															
66	Đường dạo hồ sinh thái Đồng Hưng			5.500															
67	Đường dạo kè hồ đầm Vạc (hợp phần 5, thuộc địa phận phường Vĩnh Yên)			5.500															
68	Đường dạo kè hồ đầm Vạc (từ viện 109 đến giáp dự án hồ Độc mớ)			5.500															
69	KDC dọc QL2C (Đường QH 19,5m)			12.100															
70	Khu dân cư Bộ CHQS tỉnh (Đường QH 19,5m)			12.100															
71	Đường đê ngăn nước đầm Vạc (Vòng xuyên Lê Hồng Phong - hết địa phận phường Vĩnh Yên)			18.700															
72	Đường Tạ Quang Bửu, đoạn từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Bình			7.700												228	107	150	115
73	Hạ tầng khu đất đầu giá QSDĐ tại khu vực phía bắc TDP Đồng Đạo	Đường QH 19,5m		17.100															
		Đường QH 16,5m		15.400															
		Đường QH 13,5m		14.900															
74	An Bình	Giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giao đường Trương Định	11.700	7.000	4.700	3.900	8.200	4.900	3.300	2.500	7.000	4.200	2.800	1.400	265	18	UBND phường Hội Hợp cũ	
		Giao đường Trương Định	Giao đường Nguyễn Danh Phương	8.800	5.300	3.500	2.600	6.600	4.000	2.600	2.000	5.300	3.200	2.100	1.600	422	25	304	32
75	Bình Lệ Nguyễn - KDC Đồng Rừng	Phố Tổng Duy Tân	Phố Bùi Thị Xuân	6.400	3.800	2.600	1.900	4.500	2.700	1.800	1.400	3.800	2.300	1.500	1.100	591	49	690	49
76	Bùi Anh Tuấn	Quang Trung	KDC Sóc Lường	5.800	3.500	2.300	1.700	4.100	2.500	1.600	1.200	3.500	2.100	1.400	1.100	215	21	230	21
77	Bùi Thị Xuân - Khu Đồng Rừng	Quang Trung	Tổng Duy Tân	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	1.200	512	49	543	49
78	Cao Bá Quát	Đoạn Đường 27m	Đường Lê Hiến	4.400	2.600	1.800	1.300	3.300	2.000	1.400	1.100	2.600	1.600	1.100	800				
		Đoạn từ đường Quang Trung	đường 27m	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	268	21	283	21
79	Đình Tiên Nga	Nguyễn Danh Phương	Đình Tiên Nga	4.400	2.600	1.800	1.400	3.200	2.100	1.600	1.000	2.600	1.600	1.200	800	228	34	134	34
80	Lã Thời Trung	Nguyễn Đức Cảnh	Trương Định	7.500	4.500	3.000	2.300	5.300	3.200	2.100	1.600	4.500	2.700	1.800	900	242	26	416	25
81	Lê Hiến	Nguyễn Danh Phương	Khu dân cư TDP Ngươi	4.400	2.600	2.000	1.700	3.100	1.900	1.600	1.400	2.600	1.600	1.300	1.000	182	28	49	29
82	Lê Khôi	Hùng Vương	Nhà máy nước sạch Vĩnh Yên	7.900	4.700	3.200	2.400	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	82	10	50	4
83	Lê Phụng Hiểu	Nguyễn Danh Phương	KDC Làng Trà 2	4.400	2.600	2.000	1.700	3.100	1.900	1.600	1.400	2.600	1.600	1.300	1.000	359	32	134	37
84	Mac Đình Chi	Hùng Vương	Đường Nguyễn Trường Tộ	9.500	5.700	3.800	3.000	7.800	4.700	3.100	2.800	5.700	3.400	2.500	2.100	28	6	152	9
85	Ngô Kinh Thân	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		7.300	4.400	2.900	2.200	5.100	3.100	2.000	1.500	4.400	2.600	1.800	900	276	7	Q9 (QH)	9
86	Nguyễn Công Phư	Bình Lệ Nguyễn	Quang Trung	5.700	3.400	2.300	1.700	4.000	2.400	1.600	1.200	3.400	2.000	1.400	700	677	49	663	49
87	Nguyễn Danh Phương	Nguyễn Minh Khai	Quang Trung	5.800	3.500	2.300	1.700	4.100	2.500	1.600	1.200	3.500	2.100	1.400	1.100	98	27	117	13
		QL2	Nguyễn Thị Minh Khai	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	240	31	114	27
88	Nguyễn Đức Cảnh	Tô Thế Huy	Lã Thời Trung	8.100	4.900	3.200	2.400	5.700	3.400	2.300	1.700	4.900	2.900	2.000	1.500	B01 (QH)	17	A1(QH)	26
89	Nguyễn Duy Hiếu	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trương Định	7.900	4.700	3.200	2.400	5.500	3.300	2.200	1.700	4.700	2.800	1.900	1.400	249	18	355	2

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
90	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã tư Quán Tiên	Giáp địa giới xã Hội Thịnh	10.600	6.400	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.400	3.800	2.600	1.900	123	11	73(QH)	44
		Ngã tư Quán Tiên	Nguyễn Danh Phương	13.200	7.900	5.300	4.000	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	1.600	193	11	80	27
		Nguyễn Danh Phương	Đường quy hoạch 36m	9.000	5.400	3.600	2.700	6.300	3.800	2.500	1.900	5.400	3.200	2.200	1.100	98	27	43	39
		Đường quy hoạch 36m	QL2 A (tránh thành phố Vĩnh Yên)	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100				
91	Nguyễn Tử	Bùi Thị Xuân	Quang Trung	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	800	473	49	666	49
92	Nguyễn Văn Phú	Trương Đình	An Bình	6.400	3.800	2.600	1.900	4.500	2.700	1.800	1.400	3.800	2.300	1.500	800	73(QH)	25	320	33
93	Phạm Đình Hồ	Quang Trung	Cao Bá Quát	6.400	3.800	2.600	1.900	4.500	2.700	1.800	1.400	3.800	2.300	1.500	1.100	294	13	269	21
94	Phùng Khắc Khoan	Tổng Duy Tân	Nguyễn Tử	6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700	607	49	621	49
95	Quang Trung	Giao đường Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.600				
96	Tam Lộng - Khu cán bộ, công nhân viên phường Hội Hợp	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	40	11	690	49
97	Tô Thế Huy	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đức Cảnh	7.000	4.200	2.800	2.100	4.900	2.900	2.000	1.500	4.200	2.500	1.700	1.300	170	17		
98	Tổng Duy Tân	Bùi Thị Xuân	Quang Trung	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	1.200	374	18	328	17
99	Trần Quang Diệu	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường song song đường sắt	8.900	5.300	3.600	2.700	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100	543	49	639	49
100	Trần Thạch	Mạc Đình Chi	Quang Trung	6.600	4.000	2.600	2.000	4.600	2.800	1.800	1.400	4.000	2.400	1.600	1.200			235	2
101	Trương Đình	QL2 qua UBND phường Hội Hợp	Tiếp giáp với đường Lê Thành Chung	8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100	107	7	12	13
		Lê Thành Chung	Tiếp giáp với phố Nguyễn Danh Phương	6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	16	16	416	25
102	Đường Giao từ Phạm Đình Hồ đến đường quy hoạch 27m			6.200	3.700	2.500	1.900	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	1.100	267	33	56	34
103	KDC tự xây trên phần đất thu hồi của Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	Đường 13,5m		5.500				4.100				3.300							
		Đường 12m		5.000				3.800				3.000							
		Đường <=10,5m		4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.200	900	2.600	1.600	1.000	500				
104	Khu dân cư cho dân cư và cán bộ công nhân viên tại khu đồng sau Núi	Đường 16,5m		7.300				5.500				4.400							
		Đường 13,5m		5.500				4.100				3.300							
105	Khu dân cư Tự Xây (Ngô Miến, Ngô Kính Thần)	Đường 13,5m		7.300				5.500				4.400							
		Đường 10,5m		5.500				4.100				3.300							
106	Khu dân cư Đồng Gáo (Mặt đường Nguyễn Thị Minh Khai - Giáp phố Lê 1, Lê 2)	Đường 36m		10.600				8.000				6.400							
		Đường 19,5m		8.000				6.000				4.800							
		Đường 16,5m		7.000				5.300				4.200							
		Đường 13,5m		6.200				4.700				3.700							
107	Khu dân cư Đồi Vọng	Đường 7m		4.400				3.300				2.600							
		Đường 6m		4.400				3.300				2.600							
108	Khu dân cư giao cho BCH Quân sự tỉnh (Đồng Dộc)	Đường 27m		8.800				6.600				5.300				19; 20		19; 20	
		Đường 15m		7.300	4.400	2.900	2.200	5.100	3.100	2.000	1.500	4.400	2.600	1.800	900				
		Đường 13,5m		5.800	3.500	2.300	1.700	4.100	2.500	1.600	1.200	3.500	2.100	1.400	700				
109	Khu đất dịch vụ Cầu Ngã cũ và mở rộng chưa đặt tên đường	Đường 13,5m		6.100				4.600				3.700							
		Đường 12m		5.500				4.100				3.300							
110	Khu dân cư Ma Cà	Đường 13,5m		5.500				4.100				3.300							
111	Khu trung tâm Văn hóa thể thao phường Hội Hợp (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường An Bình)	Đường 18,5m		8.000				6.000				4.800							
		Đường 13,5m		6.400				4.800				3.800							
112	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất Đồng Dộc của Làng	Đường 27,0 m		8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100				
		Đường 13,5 m		6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700				
113	Khu đất đầu giá QSD đất, đất tái định cư tại khu đồng Sóc Lường (vị trí 3,4,5)	Đường 27m		8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100				
		Đường 13.5m		6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700				
114	Điện Biên Phủ	Giao đường Hùng Vương	Ngã ba rẽ vào đường Lam Sơn	17.400	10.400	7.000	5.200	12.200	7.300	4.900	3.700	10.400	6.200	4.200	2.100	40	26	44	42
115	Đường dạo ven hồ công tình	Ao cá Bắc Hồ	Huyền Quang	17.200	10.300	6.900	5.200	12.000	7.200	4.800	3.600	10.300	6.200	4.100	2.100	81	19	9	18
116	Hà Huy Tập	Lê Lợi	Ao cá Bắc Hồ	13.100	7.900	5.200	3.900	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	2.400	1	27	81	19
		Ao cá Bắc Hồ	Huyền Quang	10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	299	19	300	10
117	Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp phường Ngô Quyền	Giao đường Tô Ngọc Vân	24.700	14.800	9.900	7.400	17.300	10.400	6.900	5.200	14.800	8.900	5.900	3.000	63	39	116	34
		Giao đường Tô Ngọc Vân	Giao đường Điện Biên Phủ	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	119	34	475	33
118	Huyền Quang	Lê Văn Lương	Cầu Khẩu	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	646	9	138	10
		Cầu Khẩu	Đường song song đường sắt	14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	4.100	3.100	8.700	5.200	3.500	1.700	138	10	7	6
119	Lê Lợi	Giao đường Phạm Văn Đồng	Giao đường Hùng Vương	20.300	12.200	8.100	6.100	14.200	8.500	5.700	4.300	12.200	7.300	4.900	2.400	413	23	139	37
121	Lê Văn Lương	Nguyễn Tất Thành	Huyền Quang	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	366	8	646	9
122	Lưu Quý An	Tô Ngọc Vân	Điện Biên Phủ kéo dài	24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900	121	38	152	43
123	Nguyễn Tất Thành	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		24.800	14.900	9.900	7.400	17.400	10.400	7.000	5.200	14.900	8.900	6.000	3.000	76	2	254	24
125	Nguyễn Thời Khắc	Đường Lam Sơn		10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300	114	32	3	37
126	Phạm Văn Đồng	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		21.800	13.100	8.700	6.500	15.300	9.200	6.100	4.600	13.100	7.900	5.200	2.600	35	18	389	8
127	Phan Trọng Tuệ	Phạm Văn Đồng	Lê Văn Lương	15.700	9.400	6.300	4.700	11.000	6.600	4.400	3.300	9.400	5.600	3.800	1.900	601	9	671	9
128	Tô Ngọc Vân	Hồ Xuân Hương	Điện Biên Phủ	24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900	119	34	111	38
129	Đường nối Nguyễn Tất Thành qua Cầu Dộc đến Công làng Vĩnh Ninh			8.400	5.000	3.400	2.500	5.900	3.500	2.400	1.800	5.000	3.000	2.000	1.000	250	16	2	25

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
130	Đường nối từ đường Lam Sơn đến cổng khách sạn sông Hồng thủ đô			20.400	12.200	8.200	6.100	14.300	8.600	5.700	4.300	12.200	7.300	4.900	2.400	191	43		
131	Khu đất dịch vụ phường Tích Sơn	Đường mặt cắt 13,5 m		8.800	5.300	3.500	2.600	6.200	3.700	2.500	1.900	5.300	3.200	2.100	1.100	22	315	23	
		Đường mặt cắt 19,5m		13.200	7.900	5.300	4.000	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	1.600				
132	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại Tò dân phố Vĩnh Thịnh 4			12.700	7.600	5.100	3.800	8.900	5.300	3.600	2.700	7.600	4.600	3.000	1.500				
133	Khu dân cư xen ghép đầu giá quyền sử dụng đất tại Tò dân phố Gạch			10.500	6.300	4.200	3.200	7.400	4.400	3.000	2.200	6.300	3.800	2.500	1.300				
134	Khu dân cư tự xây khu Đồng Ấng Già			7.300	4.400	2.900	2.200	5.100	3.100	2.000	1.500	4.400	2.600	1.800	900				
135	Khu đất trụ sở UBND phường Tích Sơn cũ			24.000	14.400	9.600	7.200	16.800	10.100	6.700	5.000	14.400	8.600	5.800	2.900				
136	Đường song song đường sắt (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến khu biệt thự Hồ Thiên Nga)			22.000	13.200	8.800	6.600	15.400	9.200	6.200	4.600	13.200	7.900	5.300	2.600				
137	Đường quanh hồ Độc Mỡ (Đoạn từ đường Hùng Vương (giáp Cầu Oai) đến nhà văn hóa TDP Vĩnh Thịnh 4)			12.700	7.600	5.100	3.800	8.900	5.300	3.600	2.700	7.600	4.600	3.000	1.500				
138	Khu TDC đường song song đường sắt	Ổ 2 mặt tiền		14.500	8.700	5.800	4.400	10.200	6.100	4.100	3.100	8.700	5.200	3.500	1.700				
		Ổ 1 mặt tiền bằng đôi diện với ao cá Bắc Hồ		12.800	7.700	5.100	3.800	9.000	5.400	3.600	2.700	7.700	4.600	3.100	1.500				
		Ổ 1 mặt tiền còn lại		10.300	6.200	4.100	3.100	7.200	4.300	2.900	2.200	6.200	3.700	2.500	1.200				
139	Đỉnh Tiên Hoàng	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		13.900	8.300	5.600	4.200	9.700	5.800	3.900	2.900	8.300	5.000	3.300	2.500				
140	Kim Ngọc	Chân cầu Đầm Vạc	QL2A tránh thành phố Vĩnh	18.200	10.900	7.300	5.500	12.700	7.600	5.100	3.800	10.900	6.500	4.400	2.200				
141	Lý Nam Đế	Thuộc địa phận phường Vĩnh Yên		17.800	10.700	7.100	5.300	12.500	7.500	5.000	3.800	10.700	6.400	4.300	2.100				
142	Nguyễn Lương Bằng	Giao đường Lý Nam Đế	Giao trục chính thôn Đông	13.100	7.900	5.200	3.900	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	2.400	12; 52	23	924	28
		Giao trục chính thôn Đông	Đường Kim Ngọc	11.600	7.000	4.600	3.500	8.100	4.900	3.200	2.400	7.000	4.200	2.800	1.400	284	28	266	26
144	Đường nối Nguyễn Lương Bằng và QL 2A qua Cầu Mùi Mới			6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	2.200	1.700	3.700	2.200	1.500	1.100				
145	Đường nối trường THCS đến Kim Ngọc	Trường THCS	Giao trục chính thôn Đông	6.100	3.700	2.400	1.800	4.300	2.600	1.700	1.300	3.700	2.200	1.500	700	636	23	1.250	22
		Giao trục chính thôn Đông	Đường trục chính thôn Rừng	5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	252	22	655	20
		Đường trục chính thôn Rừng	Kim Ngọc	4.400	2.600	1.800	1.300	3.100	1.900	1.200	900	2.600	1.600	1.000	800	970	20	227	20
146	Đường trục chính thôn Vĩnh Quang	Cổng làng văn hóa	Đầu nối đường Kim Ngọc (hồ ông Thăng Thuận)	5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	337	9	205	9
		Cổng làng văn hóa	Đền Bà	5.200	3.100	2.100	1.600	3.600	2.200	1.400	1.100	3.100	1.900	1.200	900	337	9	13	3
147	Khu đầu giá dịch vụ Đồng Thái Này	Đường 21m		16.500	9.900	6.600	5.000	11.600	7.000	4.600	3.500	9.900	5.900	4.000	2.000				
		Đường 16,5m		13.200	7.900	5.300	4.000	9.200	5.500	3.700	2.800	7.900	4.700	3.200	1.600				
		Đường 13,5m		11.000	6.600	4.400	3.300	7.700	4.600	3.100	2.300	6.600	4.000	2.600	1.300				
148	Khu đầu giá dịch vụ Đồng Cửa Quán	Đường 16,5m		10.100	6.100	4.000	3.000	7.100	4.300	2.800	2.100	6.100	3.700	2.400	1.200				
		Đường 13,5m		8.000	4.800	3.200	2.400	5.600	3.400	2.200	1.700	4.800	2.900	1.900	1.000				
149	Khu đầu giá dân cư Đồng Chéo Áo	Tiếp giáp Nguyễn Lương Bằng		9.400	5.600	3.800	2.800	6.600	4.000	2.600	2.000	5.600	3.400	2.200	1.100				
		Đường 13,5m		9.000	5.400	3.600	2.700	6.300	3.800	2.500	1.900	5.400	3.200	2.200	1.100				
150	Đường QH 11,5 m thuộc khu đồng Đông Y			10.700				7.500				6.400							
151	Khu đầu giá chợ nông thôn mới thuộc địa phận xã Thanh Trù (cũ)	Đường 13,5m		9.400				6.600				5.600							
		Đường 7,5m		8.600				6.000				5.200							
152	Khu dân cư cán bộ Viện 109	Đường dưới 7m		9.880				6.900				5.900							
		Đường trên 7m		11.400				8.000				6.800							